BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Kết cấu thép - 1103010

Mã lớp học phần: 110301001 **Số tín chỉ: 2**

Giảng viên giảng dạy: Phạm Sanh

Ngày thi: 12/05/14 **Giờ thi:** _____ **Phòng thi:** B.1.10

Giám thị 1:_____ Ký tên:_____

Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210060002	Nguyễn Thanh	**An**	01/04/1994		7	Bảy	C14XD	
2	1210060006	Đặng Huy	**Bảo**	02/08/1994		6	Sáu	C14XD	
3	1210060004	Lê Đình	**Bảo**	28/10/1994		6	Sáu	C14XD	
4	1210060005	Lê Văn	**Bảo**	20/07/1994		6	Sáu	C14XD	
5	1210060007	Lương Thanh	**Bình**	11/02/1994		5	Năm	C14XD	
6	1210060008	Phan Thanh	**Bình**	07/05/1994		7	Bảy	C14XD	
7	1210060009	Võ Minh	**Cảnh**	25/10/1994		6	Sáu	C14XD	
8	1210060010	Đỗ Phước	**Chiến**	01/01/1994		6	Sáu	C14XD	
9	1210060011	Ngô Quang	**Chức**	15/01/1994		7	Bảy	C14XD	
10	1210060013	Hà Văn	**Công**	11/08/1994		6	Sáu	C14XD	
11	1210060014	Lê Trung	**Cường**	21/10/1994		6	Sáu	C14XD	
12	1210060016	Võ Thế	**Dũng**	10/02/1994		6	Sáu	C14XD	
13	1210060050	Trần Tử	**Đạt**	31/07/1994		7	Bảy	C14XD	
14	1110060034	Ngô Hải	**Đăng**	15/03/1992	V			C13XD1	
15	1210060019	Lý Thành	**Hải**	20/02/1994		6	Sáu	C14XD	
16	1210060020	Nguyễn Ngọc Minh	**Hải**	26/06/1994		6	Sáu	C14XD	
17	1210060018	Nguyễn Khắc	**Hạnh**	30/10/1994		7	Bảy	C14XD	
18	1210060022	Nguyễn Ngọc	**Hiếu**	14/01/1994		6	Sáu	C14XD	
19	1210060026	Trần Thủy	**Hoàng**	27/01/1994		5	Năm	C14XD	
20	1210060027	Nghiêm Duy	**Hòa**	26/03/1993		7	Bảy	C14XD	
21	1210060028	Phạm Quốc	**Hòa**	09/10/1994		5	Năm	C14XD	
22	1210060029	Trần Xuân	**Hòa**	15/02/1994		6	Sáu	C14XD	
23	1210060030	Huỳnh Trương Tuấn	**Huy**	08/08/1994		5	Năm	C14XD	
24	1210060031	Phạm Minh	**Huy**	11/05/1994		6	Sáu	C14XD	
25	1210060033	Phan Phúc	**Khải**	01/01/1994		6	Sáu	C14XD	
26	1210060034	Nguyễn Hồng	**Khánh**	05/01/1994		6	Sáu	C14XD	
27	1210060032	Võ Văn	**Khâm**	26/04/1994		6	Sáu	C14XD	
28	1210060035	Nguyễn Đăng	**Khoa**	18/07/1994		6	Sáu	C14XD	
29	1210060037	Đoàn Sĩ	**Khuyến**	10/06/1994		7	Bảy	C14XD	
30	1210060038	Phạm	**Lâm**	18/02/1993	V	5	Năm	C14XD	
31	1210060043	Nguyễn Đoàn	**Long**	02/10/1994		5	Năm	C14XD	
32	1210060040	Hồ Văn	**Lộc**	02/10/1994		7	Bảy	C14XD	
33	1210060045	Võ Thành	**Luân**	20/12/1992		6	Sáu	C14XD	
34	1210060044	Nguyễn Thái	**Luận**	09/10/1994		6	Sáu	C14XD	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1210060046	Lã Quang	**Minh**	06/11/1994		6	Sáu	C14XD	
	1210060052	Ngô Hồng	**Nam**	06/08/1994		7	Bảy	C14XD	
37	1210060055	Từ Minh	**Nguyên**	01/02/1993		6	Sáu	C14XD	
38	1210060056	Phan Thành	**Nhân**	07/12/1994		6	Sáu	C14XD	
39	1210060057	Tô Hoàng	**Nhân**	08/10/1993		6	Sáu	C14XD	
40	1210060058	Cao Thanh	**Như**	19/11/1994		6	Sáu	C14XD	
41	1210060061	Lâm Tấn	**Phát**	03/02/1994		6	Sáu	C14XD	
42	1210060062	Trương Tấn	**Phát**	15/01/1994		7	Bảy	C14XD	
43	1210060064	Dương Văn	**Phi**	30/12/1992		6	Sáu	C14XD	
44	1210060065	Nguyễn Hoàng	**Phi**	11/03/1994		6	Sáu	C14XD	
45	1210060066	Ngô Văn	**Phong**	12/07/1994		7	Bảy	C14XD	
46	1210060067	Lý Xuân	**Phương**	22/02/1994	V			C14XD	
47	1210060068	Nguyễn Thành	**Phương**	21/01/1994		6	Sáu	C14XD	
48	1210060071	Hoàng Bảo	**Quốc**	02/02/1994		7	Bảy	C14XD	
49	1210060072	Nguyễn	**Sinh**	12/11/1994		7	Bảy	C14XD	
50	1210060073	Hoàng Văn	**Sơn**	24/12/1994		5	Năm	C14XD	
51	1210060075	Nguyễn Văn	**Sỹ**	20/09/1993	V	5	Năm	C14XD	
52	1110060055	Đặng Đức	**Tài**	06/08/1992	V			C13XD2	
53	1210060076	Lê Tấn	**Tài**	26/07/1993		5	Năm	C14XD	
54	1210060077	Trần	**Tàu**	15/01/1993		6	Sáu	C14XD	
55	1210060080	Phạm Ngọc	**Thảo**	24/11/1994		7	Bảy	C14XD	
56	1210060078	Lê Văn	**Thắng**	12/04/1994		7	Bảy	C14XD	
57	1210060083	Đinh Văn	**Thịnh**	28/08/1993	V			C14XD	
58	1210060082	Nguyễn Tiến	**Thịnh**	08/05/1994		5	Năm	C14XD	
59	1210060081	Lê Thành	**Thơ**	21/06/1994		6	Sáu	C14XD	
60	1210060084	Nguyễn Quý Thanh	**Thuận**	10/11/1992		6	Sáu	C14XD	
61	1210060085	Phạm	**Thuận**	20/08/1994		7	Bảy	C14XD	
62	1210060087	Lê Ngọc	**Tiển**	15/10/1993		5	Năm	C14XD	
63	1210060086	Nguyễn Văn	**Tiến**	03/07/1994		6	Sáu	C14XD	
64	1210060089	Nguyễn Văn	**Tố**	26/01/1994		6	Sáu	C14XD	
65	1210060093	Nguyễn Quang	**Trung**	26/09/1994		6	Sáu	C14XD	
66	1210060094	Nguyễn Hoàng	**Tuấn**	08/10/1994		6	Sáu	C14XD	
67	1210060095	Phạm Bá	**Tùng**	17/04/1994		6	Sáu	C14XD	
68	1210060096	Đặng Trần Đình	**Tú**	27/02/1994		6	Sáu	C14XD	
69	1210060097	Nguyễn Văn	**Tú**	21/07/1993	V	5	Năm	C14XD	
70	1210060091	Lê Trần Thanh	**Tường**	30/11/1993		6	Sáu	C14XD	
71	1210060059	Thái Quốc	**Ưng**	13/10/1994		5	Năm	C14XD	
72	1210060098	Phạm Ngọc	**Văn**	23/05/1994	V	5	Năm	C14XD	
73	1210060099	Nguyễn Văn	**Vinh**	07/03/1994		6	Sáu	C14XD	
74	1210060100	Nguyễn Võ	**Vinh**	01/01/1994		6	Sáu	C14XD	
75	1210060104	Đinh Gia	**Vĩ**	30/06/1994		6	Sáu	C14XD	
76	1210060103	Trần Thanh	**Vũ**	30/11/1994		6	Sáu	C14XD	
77	1110060086	Trương Quốc	**Vũ**	28/09/1992	V			C13XD2	

Lưu ý: *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Kết cấu thép - 1103010
Mã lớp học phần: 110301001 **Số tín chỉ: 2**
Giảng viên giảng dạy: Phạm Sanh
Ngày thi: 12/05/2014 **Giờ thi: 07h30** **Phòng thi: B2.6**

Giám thị 1: Văn Hinh Ký tên:
Giám thị 2: Kim Liên Ký tên:
Giám thị 3: Lê Văn Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210060002	Nguyễn Thanh	An	01/04/1994			5	Năm	C14XD	
2	1210060006	Đặng Huy	Bảo	02/08/1994			5	Năm	C14XD	
3	1210060004	Lê Đình	Bảo	28/10/1994			5	Năm	C14XD	
4	1210060005	Lê Văn	Bảo	20/07/1994			5	Năm	C14XD	
5	1210060007	Lương Thanh	Bình	11/02/1994			7	Bảy	C14XD	
6	1210060008	Phan Thanh	Bình	07/05/1994			5	Năm	C14XD	
7	1210060009	Võ Minh	Cảnh	25/10/1994			5	Năm	C14XD	
8	1210060010	Đỗ Phước	Chiến	01/01/1994			4	Bốn	C14XD	
9	1210060011	Ngô Quang	Chức	15/01/1994			6	Sáu	C14XD	
10	1210060013	Hà Văn	Công	11/08/1994			5	Năm	C14XD	
11	1210060014	Lê Trung	Cường	21/10/1994			7	Bảy	C14XD	
12	1210060016	Võ Thế	Dũng	10/02/1994					C14XD	Nợ HP
13	1210060050	Trần Tử	Đạt	31/07/1994			5	Năm	C14XD	
14	1110060034	Ngô Hải	Đăng	15/03/1992					C13XD1	Nợ HP
15	1210060019	Lý Thành	Hải	20/02/1994			7	Bảy	C14XD	
16	1210060020	Nguyễn Ngọc Minh	Hải	26/06/1994					C14XD	✓
17	1210060018	Nguyễn Khắc	Hạnh	30/10/1994			5	Năm	C14XD	
18	1210060022	Nguyễn Ngọc	Hiếu	14/01/1994			4	Bốn	C14XD	
19	1210060026	Trần Thủy	Hoàng	27/01/1994					C14XD	✓
20	1210060027	Nghiêm Duy	Hòa	26/03/1993			5	Năm	C14XD	
21	1210060028	Phạm Quốc	Hòa	09/10/1994			8	Tám	C14XD	
22	1210060029	Trần Xuân	Hòa	15/02/1994			6	Sáu	C14XD	
23	1210060030	Huỳnh Trương Tuấn	Huy	08/08/1994			4	Bốn	C14XD	
24	1210060031	Phạm Minh	Huy	11/05/1994			5	Năm	C14XD	
25	1210060033	Phan Phúc	Khải	01/01/1994			7	Bảy	C14XD	
26	1210060034	Nguyễn Hồng	Khánh	05/01/1994			7	Bảy	C14XD	
27	1210060032	Võ Văn	Khâm	26/04/1994			5	Năm	C14XD	
28	1210060035	Nguyễn Đăng	Khoa	18/07/1994			5	Năm	C14XD	
29	1210060037	Đoàn Sĩ	Khuyến	10/06/1994			6	Sáu	C14XD	
30	1210060038	Phạm	Lâm	18/02/1993			7	Bảy	C14XD	
31	1210060043	Nguyễn Đoàn	Long	02/10/1994			2	Hai	C14XD	Nợ HP
32	1210060040	Hồ Văn	Lộc	02/10/1994			7	Bảy	C14XD	

đã đóng 12/05/14

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210060045	Võ Thành	**Luân**	20/12/1992			5	Năm	C14XD	
34	1210060044	Nguyễn Thái	**Luận**	09/10/1994			5	Năm	C14XD	
35	1210060046	Lã Quang	**Minh**	06/11/1994			8	Tám	C14XD	
36	1210060052	Ngô Hồng	**Nam**	06/08/1994			5	Năm	C14XD	
37	1210060055	Từ Minh	**Nguyên**	01/02/1993			6	Sáu	C14XD	
38	1210060056	Phan Thành	**Nhân**	07/12/1994					C14XD	✓
39	1210060057	Tô Hoàng	**Nhân**	08/10/1993			5	Năm	C14XD	
40	1210060058	Cao Thanh	**Như**	19/11/1994			7	Bảy	C14XD	
41	1210060061	Lâm Tấn	**Phát**	03/02/1994			5	Năm	C14XD	
42	1210060062	Trương Tấn	**Phát**	15/01/1994			5	Năm	C14XD	
43	1210060064	Dương Văn	**Phi**	30/12/1992			4	Bốn	C14XD	
44	1210060065	Nguyễn Hoàng	**Phi**	11/03/1994			4	Bốn	C14XD	
45	1210060066	Ngô Văn	**Phong**	12/07/1994			8	Tám	C14XD	
46	1210060067	Lý Xuân	**Phương**	22/02/1994					C14XD	Nợ HP
47	1210060068	Nguyễn Thành	**Phương**	21/01/1994			5	Năm	C14XD	
48	1210060071	Hoàng Bảo	**Quốc**	02/02/1994			5	Năm	C14XD	
49	1210060072	Nguyễn	**Sinh**	12/11/1994			4	Bốn	C14XD	
50	1210060073	Hoàng Văn	**Sơn**	24/12/1994			4	Bốn	C14XD	

Lưu ý: *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

Tổng số sinh viên dự thi : 44 **vắng thi:** 06 **. Số bài thi/Số tờ:** 44 / 44 .

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Kết cấu thép - 1103010
Mã lớp học phần: 110301001 **Số tín chỉ: 2**
Giảng viên giảng dạy: Phạm Sanh
Ngày thi: 12/05/2014 **Giờ thi: 07h30** **Phòng thi: B2.7**

Giám thị 1: Bảo Ngân Ký tên:
Giám thị 2: Diệu Hè Ký tên:
Giám thị 3:_____ Ký tên:_____
Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210060075	Nguyễn Văn	**Sỹ**	20/09/1993			8	Tám	C14XD	
2	1110060055	Đặng Đức	**Tài**	06/08/1992			2	Hai	C13XD2	
3	1210060076	Lê Tấn	**Tài**	26/07/1993			5	Năm	C14XD	
4	1210060077	Trần	**Tàu**	15/01/1993			6	Sáu	C14XD	
5	1210060080	Phạm Ngọc	**Thảo**	24/11/1994			8	Tám	C14XD	
6	1210060078	Lê Văn	**Thắng**	12/04/1994			4	Bốn	C14XD	
7	1210060083	Đinh Văn	**Thịnh**	28/08/1993					C14XD	Nợ HP
8	1210060082	Nguyễn Tiến	**Thịnh**	08/05/1994			6	Sáu	C14XD	
9	1210060081	Lê Thành	**Thơ**	21/06/1994			8	Tám	C14XD	
10	1210060084	Nguyễn Quý Thanh	**Thuận**	10/11/1992			4	Bốn	C14XD	
11	1210060085	Phạm	**Thuận**	20/08/1994			2	Hai	C14XD	
12	1210060087	Lê Ngọc	**Tiễn**	15/10/1993					C14XD	Nợ HP
13	1210060086	Nguyễn Văn	**Tiến**	03/07/1994			4	Bốn	C14XD	
14	1210060089	Nguyễn Văn	**Tố**	26/01/1994			3	Ba	C14XD	
15	1210060093	Nguyễn Quang	**Trung**	26/09/1994			4	Bốn	C14XD	
16	1210060094	Nguyễn Hoàng	**Tuấn**	08/10/1994			4	Bốn	C14XD	
17	1110060080	Huỳnh Thanh	**Tùng**	09/01/1991			2	Hai	C13XD2	
18	1210060095	Phạm Bá	**Tùng**	17/04/1994			3	Ba	C14XD	
19	1210060096	Đặng Trần Đình	**Tú**	27/02/1994			4	Bốn	C14XD	
20	1210060097	Nguyễn Văn	**Tú**	21/07/1993			3	Ba	C14XD	
21	1210060091	Lê Trần Thanh	**Tường**	30/11/1993			5	Năm	C14XD	
22	1210060059	Thái Quốc	**Ưng**	13/10/1994			5	Năm	C14XD	
23	1210060098	Phạm Ngọc	**Văn**	23/05/1994			4	Bốn	C14XD	
24	1210060099	Nguyễn Văn	**Vinh**	07/03/1994			3	Ba	C14XD	
25	1210060100	Nguyễn Võ	**Vinh**	01/01/1994			3	Ba	C14XD	
26	1210060104	Đinh Gia	**Vĩ**	30/06/1994			4	Bốn	C14XD	
27	1210060103	Trần Thanh	**Vũ**	30/11/1994			6	Sáu	C14XD	
28	1110060086	Trương Quốc	**Vũ**	28/09/1992			2	Hai	C13XD2	

Lưu ý: *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

Tổng số sinh viên dự thi : 26 **vắng thi:** 02 **. Số bài thi/Số tờ:** 26 / 26 .

Số sinh viên đạt/không đạt:_____/_____ **Tỷ lệ đạt:**____,____**%**